CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Viglacera Đông Triều

Ngày 31/12/2024	4,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.3%	**2.1%**	**-**

DT thuần
Q4/24
39.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00| 29.2%
YoY: ▼2.50| -6.0%

LN thuần
Q4/24
-4.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.52| 57.7%
YoY: ▼1.65| -52.8%

LN sau thuế
Q4/24
-7.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.80| 48.9%
YoY: ▼0.71| -11.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-17.0%
YoY: +/-▼ 2.5%

ROE
2024
-116%
YoY: +/-▼ 55.7%

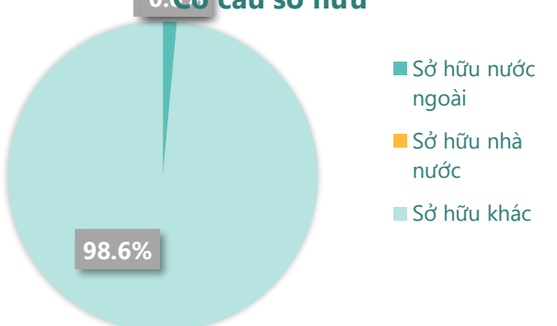
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 6,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	48
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,420
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.58
EPS	-3,696
P/E	-1.3

DT thuần
2024
142
tỷ VNĐ
YoY: ▼39.0| -22.0%

LN thuần
2024
-32.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.70| 21.2%

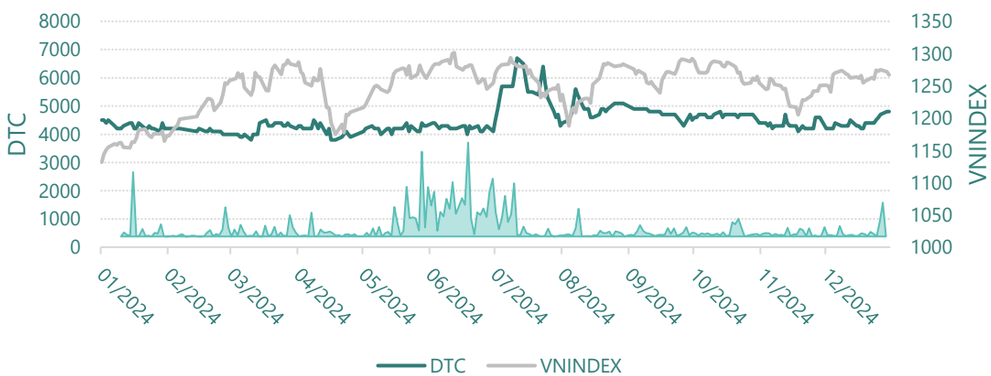
LN sau thuế
2024
-37.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.60| 15.2%

Cơ cấu sở hữu

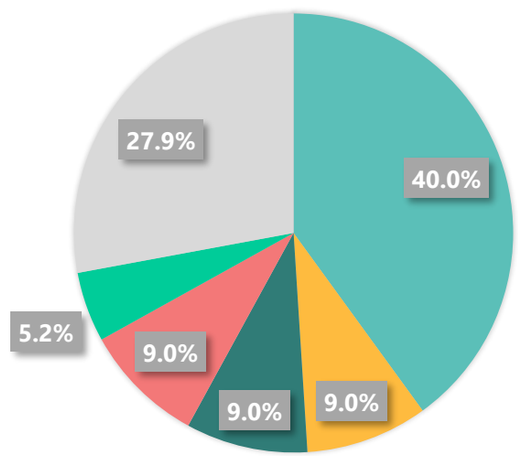


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



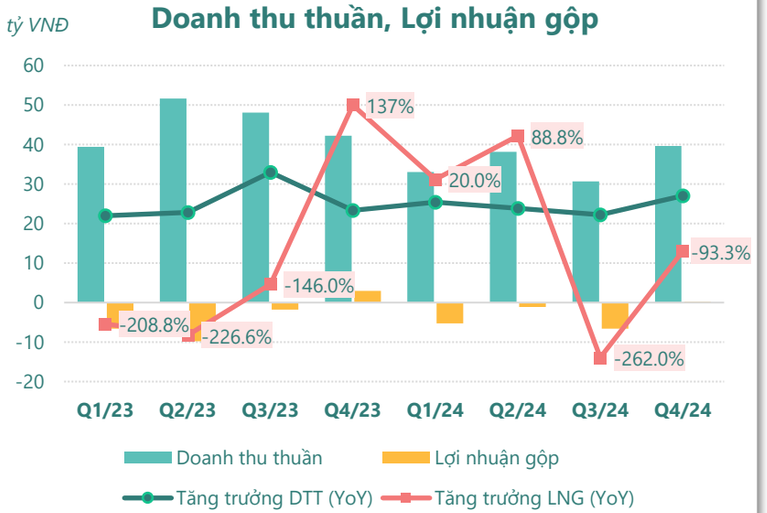
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

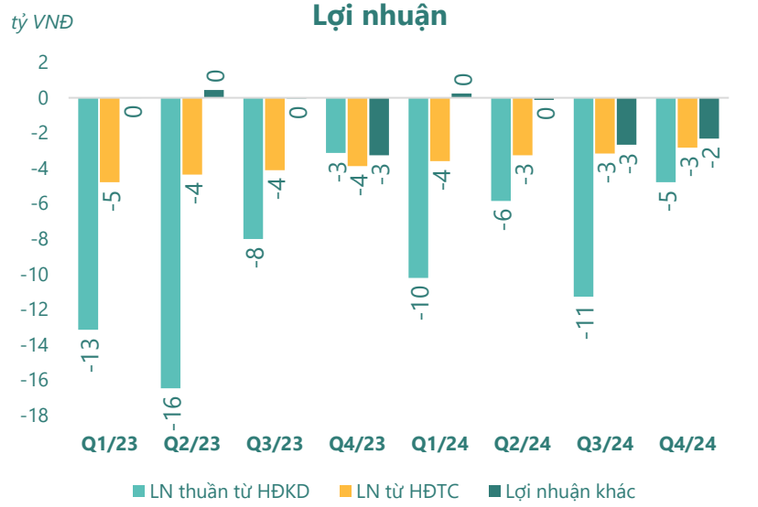
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



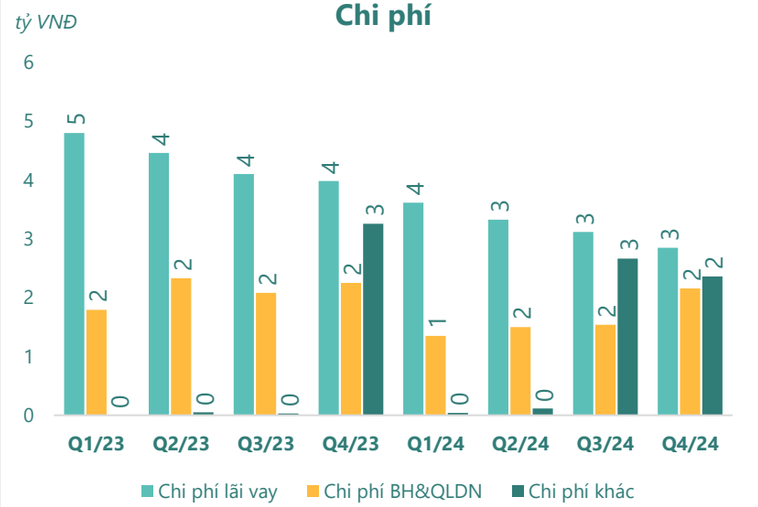
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



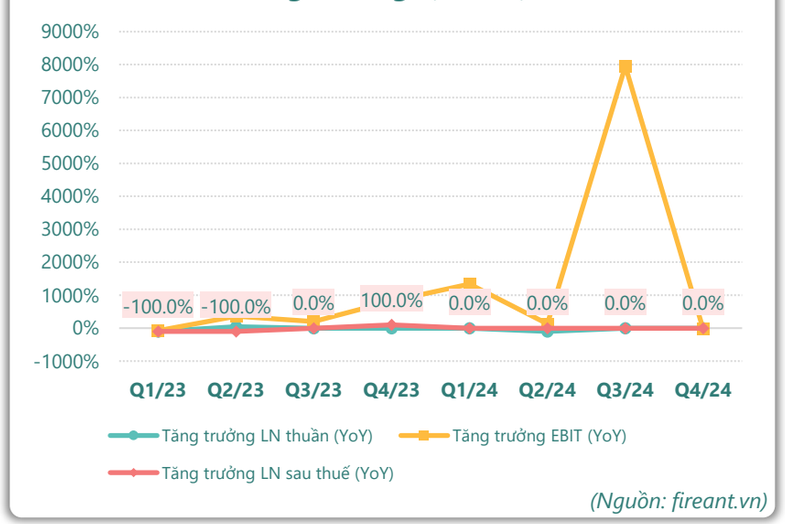
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



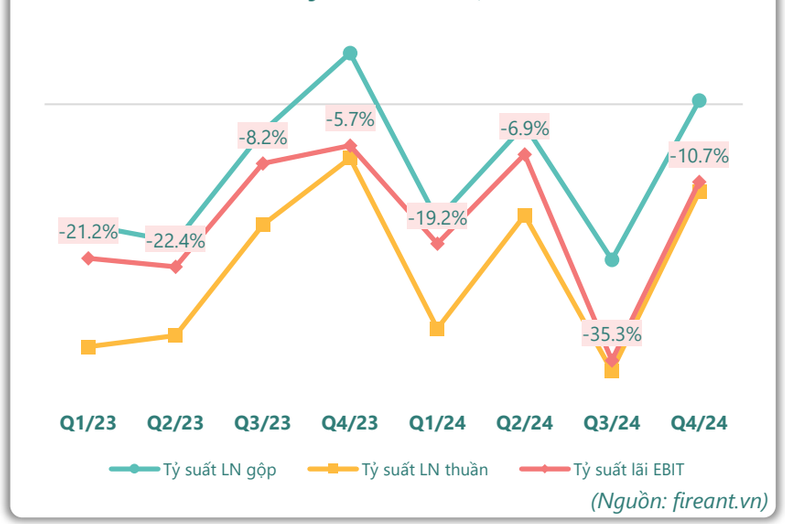
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



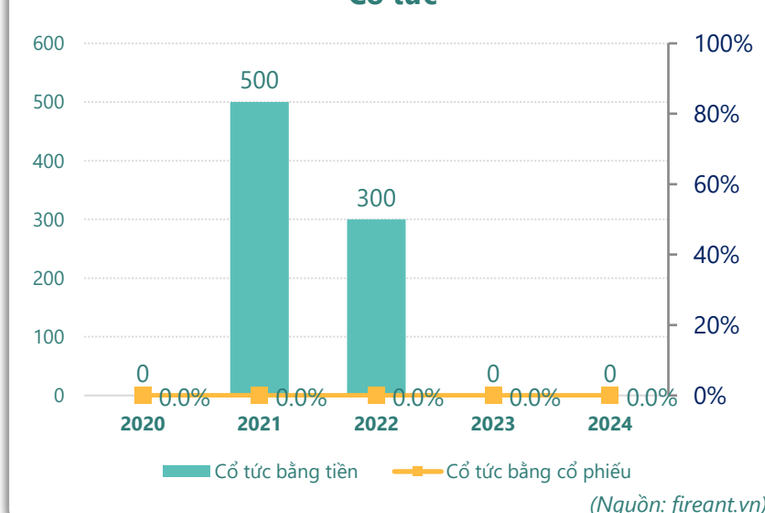
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

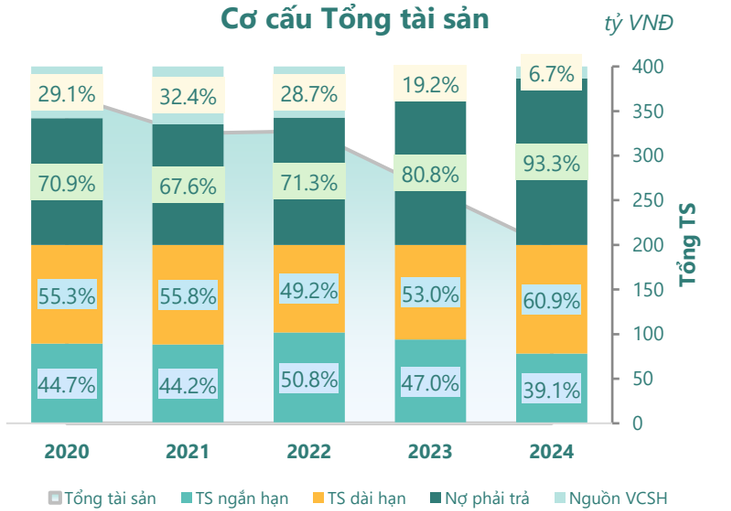
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

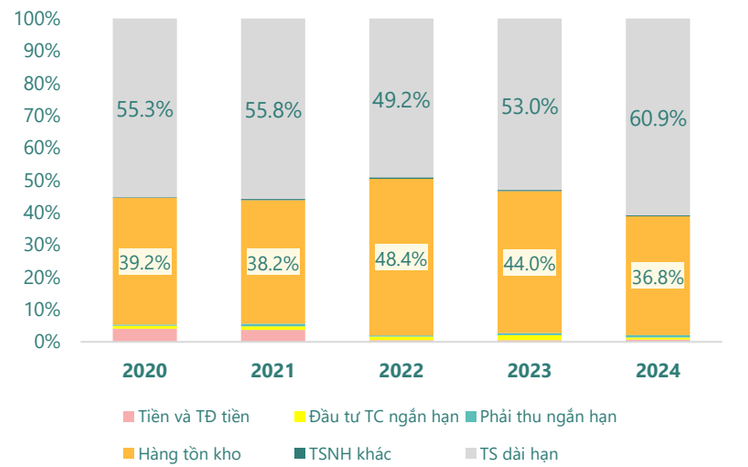
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



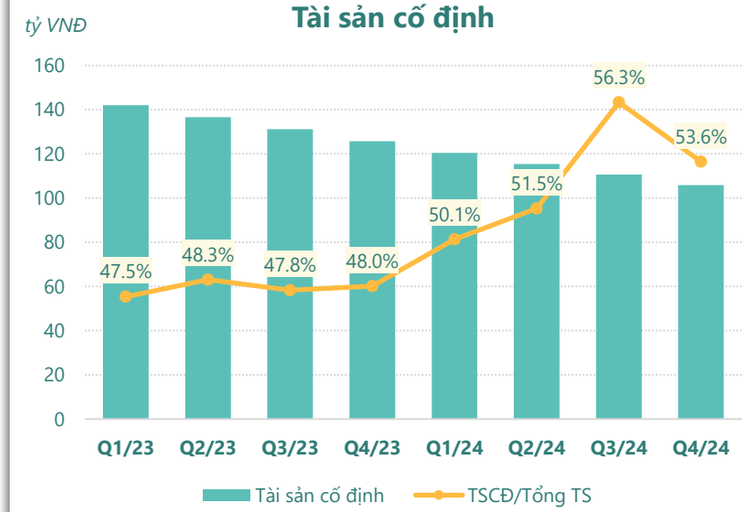
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



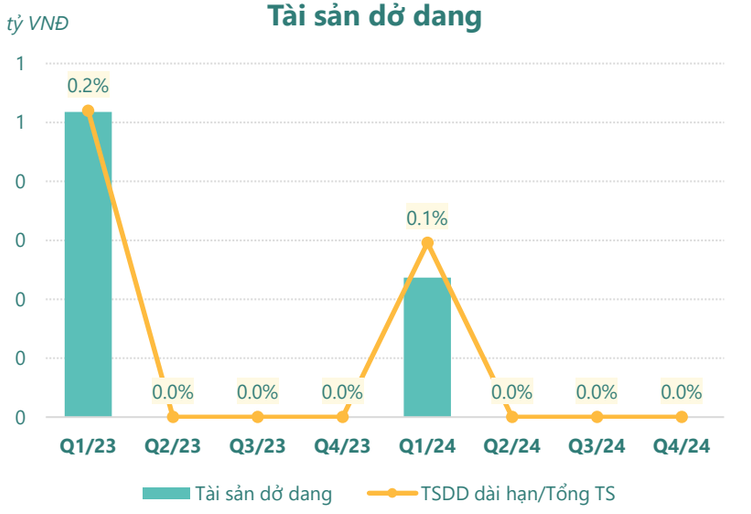
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



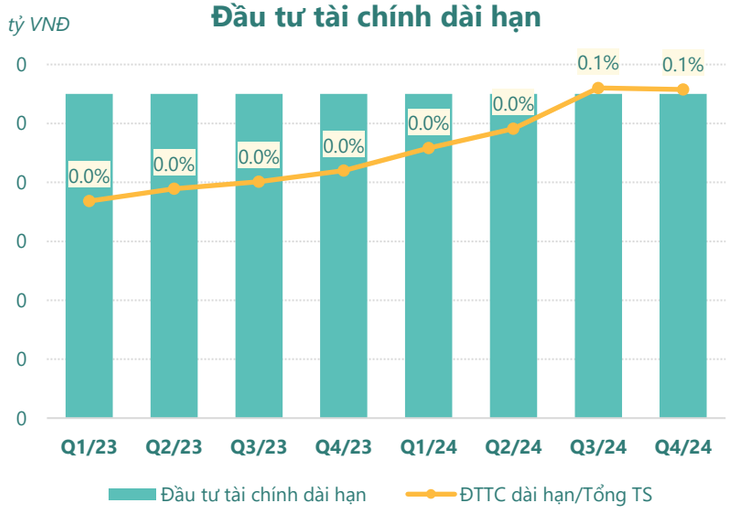
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



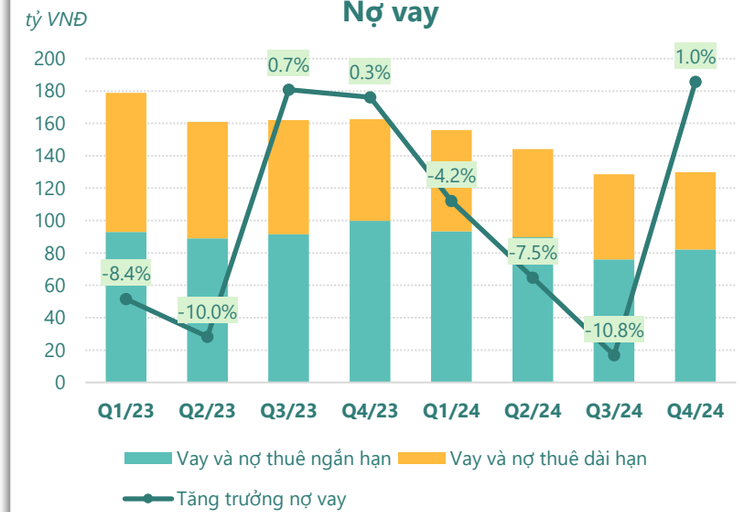
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

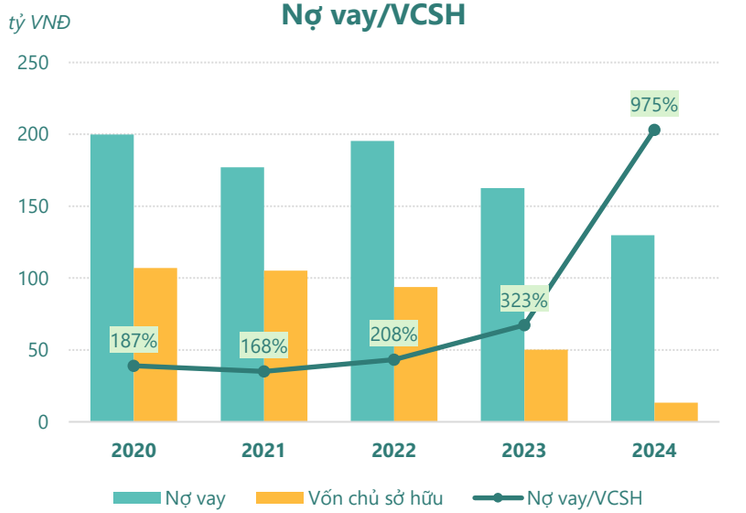
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

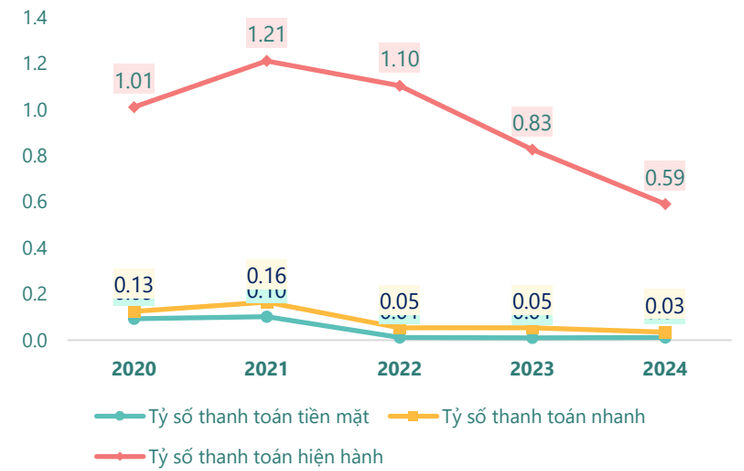
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



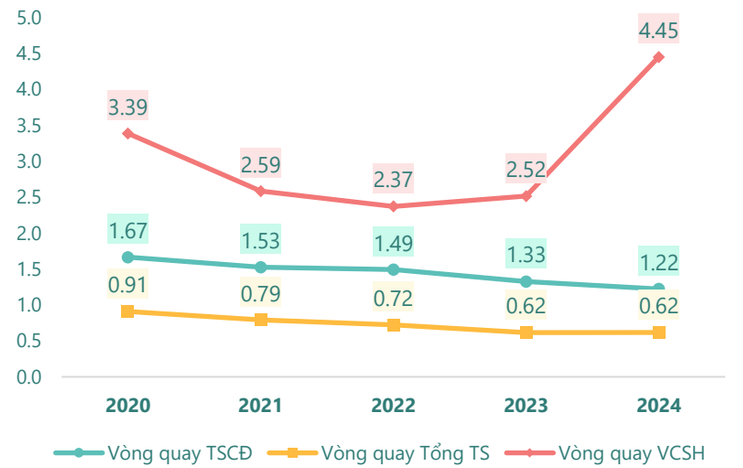
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



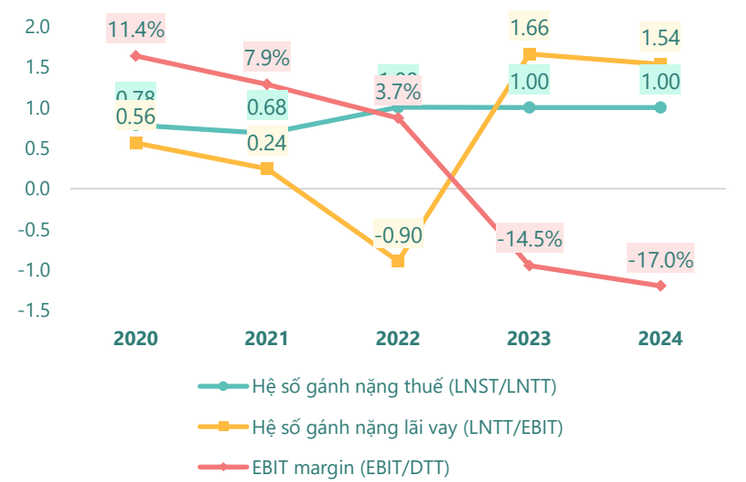
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



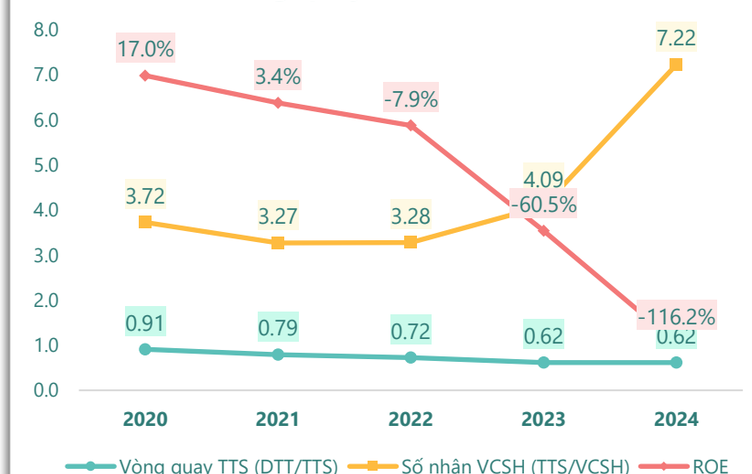
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



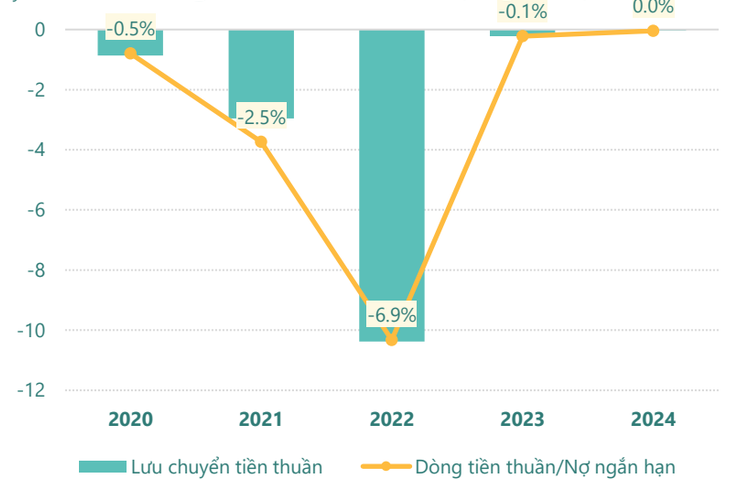
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**39.7**	**42.2**	**-6.0%**	**142**	**181**	**-22.0%**
Giá vốn hàng bán	39.5	39.3	0.4%	154	197	-21.5%
Lợi nhuận gộp	0.20	2.98	-93.3%	-12.7	-15.2	16.2%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.12	-77.1%	0.08	0.24	-68.8%
Chi phí TC	2.85	3.99	-28.6%	12.9	17.4	-25.6%
Chi phí lãi vay	2.85	3.99	-28.6%	12.9	17.4	-25.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.06	0.11	-41.9%	0.19	0.39	-52.0%
Chi phí QLDN	**2.09**	**2.14**	**-2.2%**	**6.36**	**8.07**	**-21.1%**
LN thuần từ HĐKD	-4.78	-3.13	-52.8%	-32.1	-40.8	21.2%
Lợi nhuận khác	**-2.32**	**-3.26**	**28.8%**	**-4.86**	**-2.85**	**-70.2%**
LN trước thuế	-7.10	-6.39	-11.1%	-37.0	-43.6	15.2%
Lợi nhuận sau thuế	**-7.10**	**-6.39**	**-11.1%**	**-37.0**	**-43.6**	**15.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-7.10**	**-6.39**	**-11.1%**	**-37.0**	**-43.6**	**15.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.96	-7.05	14.3	11.4	5.47	-32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.00	0.00	0.00	2.77	-2.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.05	0.52	-6.75	-11.6	-15.6	35.3
Tiền đầu kỳ	11.9	8.02	1.49	9.08	8.83	1.46
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.90**	**-6.53**	**7.59**	**-0.26**	**-7.37**	**0.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.02	1.49	9.08	8.83	1.46	1.49

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**197**	**262**	**-24.7%**
Tài sản ngắn hạn	77.1	123	-37.4%
Tiền và tương đương tiền	1.45	1.49	-2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.27	3.91	-67.6%
Phải thu ngắn hạn	1.40	1.65	-15.4%
Hàng tồn kho	72.6	115	-37.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	0.84	-50.3%
Tài sản dài hạn	**120**	**139**	**-13.5%**
Phải thu dài hạn	3.08	1.87	64.5%
Tài sản cố định	106	126	-15.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**11.2**	**11.2**	**0.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	184	212	-13.1%
Nợ ngắn hạn	**134**	**149**	**-10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.2	99.7	-17.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	21.0	-16.6%
Nợ dài hạn	50.3	62.8	-19.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.7	62.8	-24.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**13.3**	**50.3**	**-73.5%**
Vốn chủ sở hữu	**13.3**	**50.3**	**-73.5%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)